

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THO

Bản án số: 53/2024/HNGĐ-ST

Ngày 16/9/2024.

V/v: “Tranh chấp về
Hôn nhân và gia đình”.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ-TỈNH PHÚ THO

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Ngọc Dương và bà Phan Thị Ánh Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Chinh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 176/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2024/QĐST – HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Lan H, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ

Bị đơn: Anh Trịnh Xuân T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

(Chị H có đơn xin giải quyết vắng mặt, anh T vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1, Tại đơn khởi kiện ngày 26/6/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Lan H trình bày: Chị và anh Trịnh Xuân T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 01/02/2005 tại UBND xã P1, huyện C, tỉnh Phú

Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu, sau khi kết hôn anh chị hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không bao ban được nhau, thường xuyên cãi vã nhau nên chung sống không hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không được. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1

Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung là Trịnh Hồng Q, sinh ngày 17/02/2007; Trịnh Thị Cẩm T2, sinh ngày 05/11/2009 và Trịnh Xuân B, sinh ngày 29/11/2015. Khi ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 cháu B và nhất trí giao cháu Q cho anh T được quyền trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị H không yêu cầu giải quyết.

2, *P đơn anh Trịnh Xuân T*: Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê đã gửi giấy báo làm việc nhiều lần nhưng anh T đều vắng mặt.

3, *Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/8/2024 ông Trịnh Văn C và bà Đào Thị T3(là bố mẹ đẻ anh T trình bày*: Anh T và chị H được tự nguyện tìm hiểu đăng ký kết hôn ngày 01/02/2005 tại UBND xã P1, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn anh chị được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị tự mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống vợ chồng, do vợ chồng không bao ban được nhau, không có tiếng nói chung nên xảy ra mâu thuẫn. Từ tháng 6/2024 anh T4 tách ra ngoài làm ăn riêng không còn chung sống cùng chị H1. Nay chị H2 đơn xin ly hôn, quan điểm của ông bà mong muốn anh chị quay về đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con chung. Nếu chị H3 kiên quyết ly hôn thì đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị H, anh T có 03 con chung là Trịnh Hồng Q1 ngày 17/02/2007; Trịnh Thị C1 T1sinh ngày 05/11/2009 và Trịnh Xuân B1 ngày 29/11/2015. Trường hợp anh chị ly hôn ông bà đề nghị Toà án căn cứ vào nguyện vọng của các con chung để giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp Toà án giao con cho anh T5 ông bà sẽ có trách nhiệm giúp đỡ anh T6 việc chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Các văn bản tố tụng của Toà án gửi cho anh T7 bà đã nhận và thông báo lại cho anh T8 anh T9 đi làm nên không đến Toà án làm việc được.

4, *Nguyện vọng của cháu Trịnh Hồng QTrịnh Thị Cẩm T10 X*: Cháu Q có nguyện vọng xin ở với anh T11 T1và cháu B2 nguyện vọng xin ở với chị H4

5, *Qua xác minh tại ủy ban nhân dân xã Phú Lạc ngày 20/8/2024 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp*: Chị H anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 01/02/2005 tại UBND xã P1, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu, sau khi kết hôn anh chị hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp

nhau, không bảo ban được nhau, thường xuyên cãi vã nhau nên chung sống không hạnh phúc. Tháng 6/2024 anh T12 ngoài làm lao động tự do không còn ở nhà cùng chị H1. Nay chị H5 ly hôn đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị H6 anh T có 03 con chung là Trịnh Hồng Q1 ngày 17/02/2007; Trịnh Thị C1 T1sinh ngày 05/11/2009 và Trịnh Xuân B1 ngày 29/11/2015. Hiện nay các con chung đang ở với chị H7 hợp anh chị ly hôn đề nghị Toà án căn cứ vào nguyện vọng của các con chung để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều thực hiện đúng theo quy định pháp luật không có vi phạm gì, bị đơn vi phạm về nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L H được ly hôn anh Trịnh Xuân T13

Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Trịnh Thị C1 T1sinh ngày 05/11/2009 và Trịnh Xuân B1 ngày 29/11/2015 cho chị Nguyễn Thị L H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu T1cháu B3 thành n(đủ 18 tuổi). Giao con chung chưa thành niên là Trịnh Hồng Q1 ngày 17/02/2007 cho anh Trịnh Xuân T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu Q thành niên (đủ 18 tuổi). Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Chị H8 T được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị H không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị L H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh T có hộ khẩu thường trú tại khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Chị H có đơn xin được giải quyết xét xử vắng mặt. Phía anh T đã được Tòa án gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh T vắng mặt lần thứ 02 tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị H và anh T là hoàn toàn hợp pháp được UBND xã P1, huyện C, tỉnh Phú Thọ cho có đăng ký kết hôn ngày 01/02/2005 tại UBND xã P1, huyện C, tỉnh Phú Thọ nhưng thực sự tình cảm vợ chồng giữa anh chị đã có vết rạn nứt. Chị T14 rằng sau khi kết hôn anh chị hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không bảo ban được nhau, thường xuyên cãi vã nhau nên chung sống không hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không được. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T13. Phía anh T được Tòa án đã báo gọi nhiều lần, anh T có biết việc Tòa án đang giải quyết việc ly hôn giữa chị H và anh nhưng anh không đến Tòa án làm việc để thể hiện quan điểm của mình. Bố mẹ đẻ anh T là ông Trịnh Văn C2 bà Đào Thị T3 xác nhận sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị tự mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống vợ chồng, do vợ chồng không bảo ban được nhau, không có tiếng nói chung nên xảy ra mâu thuẫn. Hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không được. Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê đã tiến hành xác minh về quan hệ hôn nhân của chị H và anh T được đại diện chính quyền địa phương cung cấp khi anh chị mâu thuẫn thì từ tháng 6/2024 anh T12 ngoài làm lao động tự do không còn ở nhà cùng chị H1. Xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị H và anh T đã mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài chỉ gây đau khổ cho cả hai bên, làm cho anh chị sống không đem lại hạnh phúc, không còn tình yêu thương. Vì vậy cần xử cho chị H được ly hôn anh T là phù hợp với điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị H6 anh T15 có 03 con chung là Trịnh Hồng Q1 ngày 17/02/2007; Trịnh Thị C1 T1sinh ngày 05/11/2009 và Trịnh Xuân B1 ngày 29/11/2015. Khi ly hôn chị H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 cháu B và nhất trí giao cháu Q cho anh T được quyền trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào. Xét thấy nguyện vọng của cháu T1cháu B xin được ở với chị H; nguyện vọng của cháu Q2 được ở với anh T16 vậy khi ly hôn cần giao cháu T1cháu B cho chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giao cháu Q3 anh T17 tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào là phù hợp.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L H được ly hôn anh Trịnh Xuân T13

[2]. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Trịnh Thị C1 T1sinh ngày 05/11/2009 và Trịnh Xuân B1 ngày 29/11/2015 cho chị Nguyễn Thị L H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu T1cháu B3 thành n(đủ 18 tuổi). Giao con chung chưa thành niên là Trịnh Hồng Q1 ngày 17/02/2007 cho anh Trịnh Xuân T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu Q thành niên (đủ 18 tuổi). Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Chị H8 T được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản cản trở.

[3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị H đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) án phí

theo biên lai số 0004917 ngày 10/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Các đương sự
- UBND xã P1;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu HS+ VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đinh Thị Thu Huyền